



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07893/2025/PKQ (4238.01W2507.1532)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Vofram Masan
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
PE 1,0L bảo quản lạnh
PE 1,0L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm HNO₃
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm NaOH
PE 0,5L hãm Zn (CH₃COO)₂
TT 1,0L hãm H₂SO₄
TT 0,25L bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 23/07/2025
Thời gian thử nghiệm : 23/07/2025 - 05/08/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				ST-DP	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	29,1	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	8	150
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,85	5,5 ÷ 9
4.	Độ cứng ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2023	40	-
5.	Bạc (Ag) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0016	-
6.	Độ dẫn điện (EC) ^(a)	mS/m	SMEWW 2510B:2023	4483	-
7.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,8	50
8.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0014	-
9.	Stronti (Sr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,014	-
10.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	150
11.	Oxy hòa tan (DO) ^(a)	mg/L	TCVN 7325:2004	4,5	-
12.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	8	100
13.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	QT-HT.02	2817	-
14.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,034	0,1
15.	Bari ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,013	-
16.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0026	0,1
17.	Coban (Co) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,001	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				ST-DP	Cột B
18.	B ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	<0,074	-
19.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	2	1.000
20.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,002	0,5
21.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0031	0,01
22.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	3,31	10
23.	Cr ^{6+(a,b)}	mg/L	SMEWW 3500 Cr. B:2023	<0,003	0,1
24.	Cr ^{3+(b)}	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,021	1
25.	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,021	-
26.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,019	2
27.	Canxi (Ca) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	10,4	-
28.	K ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	5,75	-
29.	Mg ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	3,35	-
30.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	1262	-
31.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,091	3
32.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,010	0,5
33.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,076	1
34.	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/l	SMEWW 4500 SO42- E:2023	1316	-
35.	Nhôm (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,583	-
36.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,46	5
37.	Molybden (Mo) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,411	-
38.	Thiếc (Sn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,007	-
39.	Cyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	<0,01	0,1
40.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	10
41.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,02	0,5
42.	Selen (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,012	-
43.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,6	10
44.	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2023	0,10	-
45.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2023	0,40	-
46.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	7,05	40

3 VÀ
 KHOA
 NG NG
 3 LUON
 TRUOK
 *

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				ST-DP	Cột B
47.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,36	6
48.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,052	0,1
49.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,311	1
50.	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2: 2020	822	5.000
51.	E. Coli ^(a,b)	MPN/ 100ml	TCVN 6187-2: 2020	0	-
52.	Be ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,003	-
53.	Bi ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,007	-
54.	Li ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,003	-

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- 01W2507.1532: ST-DP- Vị trí xả nước thải từ nhà máy MTC xả xuống hồ chứa nước thải tháo khô mở- Công ty TNHH Vonfram Masan, xóm suối Cát, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiên

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh